

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
QUÁN TRIỀU VVMİ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
đã được soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	37 - 40

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/05/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật và số đăng ký kinh doanh đã được chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi từ lần nhất đến lần thứ bảy số 4600409377 ngày 07/10/2022.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Hà Văn Chuyên | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Bà Đỗ Thu Hương | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Trần Việt Cường | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Đỗ Ngọc Huy | Ủy viên Hội đồng quản trị |

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| - Ông Trần Việt Cường | Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Sóng Gió | Phó Giám đốc | (miễn nhiệm ngày 01/01/2023) |
| - Ông Đào Trung Dũng | Phó Giám đốc | (bỏ nhiệm ngày 20/05/2023) |
| - Ông Đỗ Ngọc Huy | Phó Giám đốc | |

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- | | |
|----------------------------|-----------------------|
| - Ông Tạ Văn Long | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | Ủy viên Ban Kiểm soát |
| - Phạm Thị Thúy Nga | Ủy viên Ban Kiểm soát |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là: Ông Trần Việt Cường - Chức danh: Giám đốc.

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Ban Giám đốc Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 40 theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Trần Việt Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Số: BC/BDO/2023. 448

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI “Công ty” được lập ngày 04/08/2023 từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**PHẠM TIẾN HÙNG**

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a- DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.110.840.193	82.625.860.415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.259.473.056	17.843.576.330
1. Tiền	111		10.259.473.056	17.843.576.330
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.484.632.677	36.842.766.802
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	42.844.018.001	43.828.603.814
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.956.411.994	201.184.720
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.672.726.016	1.967.516.598
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(8.988.523.334)	(9.154.538.330)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	62.274.236.219	27.774.920.532
1. Hàng tồn kho	141		62.613.959.809	28.114.644.122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(339.723.590)	(339.723.590)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.092.498.241	164.596.751
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	12.076.683.307	164.596.751
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	15.814.934	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		512.411.577.782	543.357.713.090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		493.628.375.755	525.192.136.612
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	479.496.076.398	510.524.133.728
<i>Nguyên giá</i>	222		1.420.110.286.622	1.420.110.286.622
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(940.614.210.224)	(909.586.152.894)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	14.132.299.357	14.668.002.884
<i>Nguyên giá</i>	228		27.115.865.482	27.115.865.482
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(12.983.566.125)	(12.447.862.598)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	7.402.770.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	7.402.770.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.783.202.027	10.762.806.478
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	18.783.202.027	10.762.806.478
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		634.522.417.975	625.983.573.505

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		351.072.701.814	353.093.734.475
I. Nợ ngắn hạn	310		338.143.429.558	334.841.264.779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	183.779.051.661	167.366.384.637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	7.359.691.695	7.320.817.507
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	12.315.133.335	14.462.432.505
4. Phải trả người lao động	314		4.451.847.797	15.337.250.375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	997.633.810	972.929.616
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	464.300.617	193.026.775
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	122.092.679.649	129.188.423.364
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	6.683.090.994	-
II. Nợ dài hạn	330		12.929.272.256	18.252.469.696
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	12.929.272.256	18.252.469.696
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		283.449.716.161	272.889.839.030
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	283.449.716.161	272.889.839.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.449.716.161	22.889.839.030
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.188.248.036	(25.265.296.013)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		17.261.468.125	48.155.135.043
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		634.522.417.975	625.983.573.505

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn

Giám đốc



Trần Việt Cường

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	282.381.331.178	315.288.902.617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	282.381.331.178	315.288.902.617
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	236.285.361.372	253.667.637.064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.095.969.806	61.621.265.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.934.696	4.253.980
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.180.916.700	11.864.301.344
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.519.292.110</i>	<i>9.151.107.298</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.892.625.532	6.276.441.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.478.141.976	11.285.774.143
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.553.220.294	32.199.002.382
11. Thu nhập khác	31	VI.7	653.107.653	6.019.365
12. Chi phí khác	32	VI.8	28.315.425	111.940.611
13. Lợi nhuận khác	40		624.792.228	(105.921.246)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.178.012.522	32.093.081.136
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	916.544.397	1.617.072.591
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.261.468.125	30.476.008.545
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	690	1.219
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		690	1.219

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Người lập



Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn

Giám đốc



Trần Việt Cường

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMi
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.178.012.522	32.093.081.136
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		31.563.760.857	34.159.309.426
- Các khoản dự phòng	03		(166.014.996)	(199.428.700)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.934.696)	(4.253.980)
- Chi phí lãi vay	06		6.519.292.110	9.151.107.298
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		56.086.115.797	75.199.815.180
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(491.665.813)	5.381.255.474
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(34.499.315.687)	(23.209.521.078)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.159.079.209	1.755.474.585
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(12.529.712.105)	(15.434.860.816)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.457.311.916)	(8.888.131.292)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(422.786.300)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.825.903.185	34.804.032.053
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.934.696	4.253.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.934.696	4.253.980
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		129.783.438.541	131.100.930.238
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(142.202.379.696)	(165.226.388.542)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.418.941.155)	(34.125.458.304)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.584.103.274)	682.827.729
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	17.843.576.330	7.468.868.010
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	10.259.473.056	8.151.695.739

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Người lập



Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn

Giám đốc



Trần Việt Cường

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/05/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật và số đăng ký kinh doanh đã được chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi từ lần nhất đến lần thứ bảy số 4600409377 ngày 07/10/2022.

Thông tin về nhà đầu tư và cơ cấu sở hữu vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2023 như sau:

Tên cổ đông	Vốn thực góp tại ngày 30/06/2023	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	84,91%
Các cổ đông khác	37.719.860.000	15,09%
Cộng	250.000.000.000	100%

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán CQT.

Trụ sở chính của Công ty tại: xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

B09a - DN

I. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 348 người (Tại ngày 31/12/2022 là 348 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 30/06/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các thành phẩm chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	20 năm
Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ bảy số 4600409377 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 07/10/2022 là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2023, toàn bộ vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

15. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm từ năm 2014 - 2028, do dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn.

Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm 2014 và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo áp dụng theo khoản 1, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

17. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	2.642.727.371	428.609.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.616.745.685	17.414.966.976
Cộng	10.259.473.056	17.843.576.330

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn là bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn là bên thứ ba</i>	<i>42.844.018.001</i>	<i>43.828.603.814</i>
Ủy ban nhân dân Huyện Đại Từ	20.227.283.741	21.853.091.259
Ủy Ban Nhân Dân huyện Phú Lương	5.468.480.000	14.215.169.000
Công ty TNHH thương mại Quyền Thành Đạt	2.270.228.100	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	1.877.520.010
Công ty cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	1.452.868.400
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đức Quân	1.170.775.000	-
Các khách hàng khác	10.376.862.750	4.429.955.145
Cộng	42.844.018.001	43.828.603.814

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Số dư đầu kỳ	(9.154.538.330)	(9.843.764.121)
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	166.014.996	689.225.791
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(8.988.523.334)	(9.154.538.330)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba</i>	<i>1.956.411.994</i>	<i>201.184.720</i>
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ kỹ thuật Nhất Kiên	1.378.254.900	-
Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á	563.288.099	-
Các khách hàng khác	14.868.995	201.184.720
Cộng	1.956.411.994	201.184.720

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	7.594.328.559	(7.594.328.559)	-	7.760.343.555	(7.760.343.555)	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	(1.877.520.010)	-	1.877.520.010	(1.877.520.010)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	(1.452.868.400)	-	1.452.868.400	(1.452.868.400)	-
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương Mại Nguyên Hồng	895.735.000	(895.735.000)	-	895.735.000	(895.735.000)	-
Công ty cổ phần thương mại công nghệ Đức Hùng	512.450.000	(512.450.000)	-	512.450.000	(512.450.000)	-
Công ty TNHH Long sơn	374.186.000	(374.186.000)	-	374.186.000	(374.186.000)	-
Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại Quảng Lợi	328.680.000	(328.680.000)	-	328.680.000	(328.680.000)	-
Doanh nghiệp tư nhân Trung Tuấn	255.986.400	(255.986.400)	-	255.986.400	(255.986.400)	-
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng 19 - 8	250.000.000	(250.000.000)	-	300.000.000	(300.000.000)	-
Công ty CP ĐT và phát triển hạ tầng Thiên Trường	80.000.000	(80.000.000)	-	143.909.996	(143.909.996)	-
Cửa hàng VLXD Hải Ngoan	667.340.000	(667.340.000)	-	667.340.000	(667.340.000)	-
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Đại Cát	130.000.000	(130.000.000)	-	182.105.000	(182.105.000)	-
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	(769.562.749)	-	769.562.749	(769.562.749)	-
Các khoản phải thu khác ngắn hạn	1.394.194.775	(1.394.194.775)	-	1.394.194.775	(1.394.194.775)	-
Ông Dương Văn Hường	800.388.864	(800.388.864)	-	800.388.864	(800.388.864)	-
Ông Đỗ Viết Thọ	593.805.911	(593.805.911)	-	593.805.911	(593.805.911)	-
Tổng	8.988.523.334	(8.988.523.334)	-	9.154.538.330	(9.154.538.330)	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN	192.144.015	192.348.660
Phải thu từ người lao động về khoản thuế TNCN	86.047.226	87.105.163
Ông Dương Văn Hường	800.388.864	800.388.864
Ông Đỗ Viết Thọ	593.805.911	593.805.911
Ký quỹ, ký cược	-	293.868.000
Các khoản khác	340.000	-
Số dư cuối năm	1.672.726.016	1.967.516.598

6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.849.488.315	(339.723.590)	13.460.133.600	(339.723.590)
Công cụ, dụng cụ	24.519.276	-	148.746.504	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.739.952.218	-	14.505.764.018	-
Cộng	62.613.959.809	(339.723.590)	28.114.644.122	(339.723.590)

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Số dư đầu kỳ	(339.723.590)	(484.995.184)
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	145.271.594
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(339.723.590)	(339.723.590)

7. Chi phí trả trước

a/ Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.376.723.211	-
Công cụ, dụng cụ	10.629.579.687	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	70.380.409	164.596.751
Cộng	12.076.683.307	164.596.751

b/ Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Chi phí sửa chữa thường xuyên	4.294.079.019	2.509.361.568
Công cụ, dụng cụ	14.327.143.683	8.219.786.148
Chi phí trả trước dài hạn khác	161.979.325	33.658.762
Cộng	18.783.202.027	10.762.806.478

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	402.249.438.784	1.004.735.188.510	7.197.404.674	5.928.254.654	1.420.110.286.622
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	402.249.438.784	1.004.735.188.510	7.197.404.674	5.928.254.654	1.420.110.286.622
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	226.958.707.014	676.725.196.359	2.868.495.771	3.033.753.750	909.586.152.894
Khấu hao trong năm	9.006.677.084	21.386.129.812	340.140.706	295.109.728	31.028.057.330
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	235.965.384.098	698.111.326.171	3.208.636.477	3.328.863.478	940.614.210.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	175.290.731.770	328.009.992.151	4.328.908.903	2.894.500.904	510.524.133.728
Tại ngày 30/06/2023	166.284.054.686	306.623.862.339	3.988.768.197	2.599.391.176	479.496.076.398

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	128.854.766.019	đồng
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:	-	đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	471.552.835.498	đồng

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng	TS vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	27.115.865.482	-	27.115.865.482
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	27.115.865.482	-	27.115.865.482
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 01/01/2023	12.447.862.598	-	12.447.862.598
Tăng trong kỳ	535.703.527	-	535.703.527
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	12.983.566.125	-	12.983.566.125
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	14.668.002.884	-	14.668.002.884
Tại ngày 30/06/2023	14.132.299.357	-	14.132.299.357

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	147.495.239.846	147.495.239.846	134.710.159.123	134.710.159.123
Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.3	147.495.239.846	147.495.239.846	134.710.159.123	134.710.159.123
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	36.283.811.815	36.283.811.815	32.656.225.514	32.656.225.514
Công ty TNHH Cemtech Việt Nam	5.791.884.570	5.791.884.570	1.092.495.701	1.092.495.701
Công ty Cổ phần Kinh doanh Đại Từ	4.984.713.536	4.984.713.536	4.869.481.485	4.869.481.485
Công ty TNHH Bình Dương	2.868.866.902	2.868.866.902	1.063.656.571	1.063.656.571
Công ty Cổ phần Phương Trung	1.726.875.000	1.726.875.000	3.520.208.760	3.520.208.760
Công ty Cổ phần phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	2.196.623.754	2.196.623.754	1.117.322.900	1.117.322.900
Công ty TNHH một thành viên Quang Minh Đức	1.977.629.060	1.977.629.060	1.591.627.024	1.591.627.024
Công ty TNHH thương mại và vận tải Uyên Hiền	1.928.407.600	1.928.407.600	952.657.213	952.657.213
Công ty Cổ phần vận tải Quang Minh Thiện	1.324.949.400	1.324.949.400	-	-
Công ty điện lực Thái Nguyên - Điện lực Đại Từ	2.060.735.183	2.060.735.183	2.917.188.096	2.917.188.096
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ kỹ thuật Nhất Kiến	-	-	4.987.381.300	4.987.381.300
Các khách hàng khác	11.423.126.810	11.423.126.810	10.544.206.464	10.544.206.464
Cộng	183.779.051.661	183.779.051.661	167.366.384.637	167.366.384.637

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba</i>	7.359.691.695	7.320.817.507
Công ty cổ phần Sài Sơn	1.212.753.600	29.971.600
Hộ kinh doanh Trần Văn Hoạt	823.371.619	548.868.499
Các khách hàng khác	5.323.566.476	6.741.977.408
Cộng	7.359.691.695	7.320.817.507

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 30/06/2023
Thuế giá trị gia tăng	13.984.696.721	4.124.950.564	6.716.008.249	11.393.639.036
Thuế thu nhập doanh nghiệp	422.786.300	916.544.397	422.786.300	916.544.397
Thuế thu nhập cá nhân	41.239.632	122.985.863	164.225.495	-
Thuế tài nguyên	-	9.404.280	9.404.280	-
Các loại thuế khác	13.709.852	80.613.323	89.373.273	4.949.902
Cộng	14.462.432.505	5.254.498.427	7.401.797.597	12.315.133.335

b/ Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Thuế thu nhập cá nhân	15.808.769	-
Thuế tài nguyên	6.165	-
Cộng	15.814.934	-

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
<i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	893.861.810	831.881.616
Chi phí lãi vay ngân hàng	159.921.620	117.823.682
Chi phí lãi vay Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	733.940.190	714.057.934
<i>Chi phí phải trả khác</i>	103.772.000	141.048.000
Phụ cấp HĐQT và ban KS	34.512.000	138.048.000
Chi phí phải trả khác	69.260.000	3.000.000
Cộng	997.633.810	972.929.616

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	103.481.323	103.481.323	1.883.879	1.883.879
Đoàn phí công đoàn	106.792.532	106.792.532	6.955.593	6.955.593
Các khoản phải trả khác	254.026.762	254.026.762	184.187.303	184.187.303
Cộng	464.300.617	464.300.617	193.026.775	193.026.775

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Các khoản vay

TM	Tại ngày 01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	56.726.312.676	56.726.312.676	129.186.682.330	97.161.781.843	88.751.213.163	88.751.213.163
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên (1)		-	8.138.479.366	3.866.905.051	4.271.574.315	4.271.574.315
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	29.404.387.818	29.404.387.818	49.037.030.545	42.056.387.818	36.385.030.545	36.385.030.545
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (3)	27.321.924.858	27.321.924.858	67.333.392.560	51.238.488.974	43.416.828.444	43.416.828.444
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên (4)	-	-	4.677.779.859	-	4.677.779.859	4.677.779.859
Vay dài hạn đến hạn phải trả	72.462.110.688	72.462.110.688	3.674.466.486	42.795.110.688	33.341.466.486	33.341.466.486
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn-Thái Nguyên (5)	45.927.000.000	45.927.000.000	-	28.660.000.000	17.267.000.000	17.267.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (6)	5.535.110.688	5.535.110.688	400.000.000	5.135.110.688	800.000.000	800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (7)	21.000.000.000	21.000.000.000	-	9.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác (8)	-	-	3.274.466.486	-	3.274.466.486	3.274.466.486
Cộng	129.188.423.364	129.188.423.364	132.861.148.816	139.956.892.531	122.092.679.649	122.092.679.649

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

a/ Các khoản vay (tiếp theo)

TM	Tại ngày 01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30/06/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(9)	2.503.600.000	2.503.600.000	-	400.000.000	2.103.600.000	2.103.600.000
Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	(10)	15.748.869.696	15.748.869.696	596.756.211	5.519.953.651	10.825.672.256	10.825.672.256
Cộng		18.252.469.696	18.252.469.696	596.756.211	5.919.953.651	12.929.272.256	12.929.272.256

b/ Thông tin chi tiết về các khoản vay

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

16. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	250.000.000.000	(25.265.296.013)	224.734.703.987
Lợi nhuận năm trước	-	48.155.135.043	48.155.135.043
Tại ngày 31/12/2022	250.000.000.000	22.889.839.030	272.889.839.030
Lợi nhuận kỳ này	-	17.261.468.125	17.261.468.125
Phân phối các quỹ (*)	-	(6.701.590.994)	(6.701.590.994)
Tại ngày 30/06/2023	250.000.000.000	33.449.716.161	283.449.716.161

(*): Theo Nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 21/04/2023, thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022, Công ty trích lập các quỹ như sau:

- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: tổng số tiền 6.481.486.994 VND, trong đó: trích lập Quỹ khen thưởng 3.240.743.497 VND và Quỹ phúc lợi 3.240.743.497 VND
- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty: tổng số tiền 220.104.000 VND

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d/ Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 01/01/2023	Số đã trích trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Tại ngày 30/06/2023
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	6.481.486.994	18.500.000	6.462.986.994
Quỹ thưởng ban QLĐH Công ty	-	220.104.000	-	220.104.000
Cộng	-	6.701.590.994	18.500.000	6.683.090.994

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty: sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty; Mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Doanh thu bán hàng	281.679.034.864	315.121.457.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	702.296.314	167.445.617
Cộng	282.381.331.178	315.288.902.617
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán cho bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.3)</i>	42.886.364	157.722.225
<i>Doanh thu bán cho bên thứ ba</i>	282.338.444.814	315.131.180.392
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	282.381.331.178	315.288.902.617

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Giá vốn hàng hoá đã bán	235.610.551.058	253.500.191.447
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	674.810.314	167.445.617
Cộng	236.285.361.372	253.667.637.064

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền gửi	8.934.696	4.253.980
Cộng	8.934.696	4.253.980

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí lãi vay	6.519.292.110	9.151.107.298
Chiết khấu thanh toán	1.848.689.173	1.418.038.376
Lãi chậm trả tiền than, vỏ bao	1.812.935.417	1.295.155.670
Cộng	10.180.916.700	11.864.301.344

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí nhân viên bán hàng	2.484.271.165	2.620.779.437
Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	309.752.220	428.592.616
Chi phí khấu hao TSCĐ	181.690.217	181.772.363
Dịch vụ mua ngoài	2.542.378.554	1.822.847.148
Chi phí khác bằng tiền	1.374.533.376	1.222.450.100
Cộng	6.892.625.532	6.276.441.664

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí nhân viên bán hàng	5.786.219.752	5.906.503.833
Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	403.650.907	540.409.391
Chi phí khấu hao TSCĐ	270.614.754	270.739.139
Dịch vụ mua ngoài	2.039.115.482	1.869.519.568
Chi phí khác bằng tiền	2.978.541.081	2.698.602.212
Cộng	11.478.141.976	11.285.774.143

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Thu nhập từ khoản phạt vi phạm hợp đồng	632.444.813	-
Thu nhập khác	20.662.840	6.019.365
Cộng	653.107.653	6.019.365

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Phạt chậm nộp thuế	28.315.425	111.940.611
Cộng	28.315.425	111.940.611

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí nhân viên	23.302.143.254	24.822.599.724
Chi phí vật liệu, bao bì	205.849.192.094	205.546.813.091
Chi phí khấu hao tài sản	31.563.760.857	34.159.309.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.847.919.140	6.046.167.724
Chi phí bằng tiền khác	16.890.769.975	30.300.380.668
Cộng	284.453.785.320	300.875.270.633

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	916.544.397	1.617.072.591
Cộng	916.544.397	1.617.072.591

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	18.178.012.522	32.093.081.136
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	152.875.425	248.370.683
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	152.875.425	248.370.683
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	28.315.425	124.560.000
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	124.560.000	123.810.683
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	18.330.887.947	32.341.451.819
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	18.330.887.947	32.341.451.819
Thuế suất (*)	10%	10%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.833.088.795	3.234.145.182
Thuế TNDN được miễn giảm (**)	916.544.397	1.617.072.591
Thuế TNDN phải trả năm hiện hành	916.544.397	1.617.072.591
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	422.786.300	66.680.002
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	422.786.300	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	916.544.397	1.683.752.593

(*) Công ty áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm từ năm 2014 - 2028, do dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn.

(**) Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm 2014 và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo áp dụng theo khoản 1, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.261.468.125	30.476.008.545
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	17.261.468.125	30.476.008.545
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	690	1.219

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.259.473.056	-	-	10.259.473.056
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.878.861.081	-	-	36.878.861.081
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.988.523.334)	-	-	(8.988.523.334)
Cộng	38.149.810.803	-	-	38.149.810.803
Ngày 30/06/2023				
Các khoản vay và nợ tài chính	122.092.679.649	12.929.272.256	-	135.021.951.905
Phải trả người bán và phải trả khác	182.076.666.429	-	-	182.076.666.429
Chi phí phải trả	997.633.810	-	-	997.633.810
Dự phòng phải trả	-	-	-	-
Cộng	305.166.979.888	12.929.272.256	-	318.096.252.144
Chênh lệch thanh khoản thuần	(267.017.169.085)	(12.929.272.256)	-	(279.946.441.341)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.843.576.330	-	-	17.843.576.330
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.796.120.412	-	-	45.796.120.412
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.154.538.330)	-	-	(9.154.538.330)
Cộng	54.485.158.412	-	-	54.485.158.412
Ngày 01/01/2023				
Các khoản vay và nợ tài chính	129.188.423.364	18.252.469.696	-	147.440.893.060
Phải trả người bán và phải trả khác	167.559.411.412	-	-	167.559.411.412
Chi phí phải trả	972.929.616	-	-	972.929.616
Dự phòng phải trả	-	-	-	-
Cộng	297.720.764.392	18.252.469.696	-	315.973.234.088
Chênh lệch thanh khoản thuần	(243.235.605.980)	(18.252.469.696)	-	(261.488.075.676)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.259.473.056	17.843.576.330	10.259.473.056	17.843.576.330
Phải thu khách hàng	35.484.326.306	43.828.603.814	27.889.997.747	36.068.260.259
Phải thu khác	1.394.534.775	1.967.516.598	340.000	573.321.823
Cộng	47.138.334.137	63.639.696.742	38.149.810.803	54.485.158.412
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	135.021.951.905	147.440.893.060	135.021.951.905	147.440.893.060
Phải trả người bán	181.822.639.667	167.366.384.637	181.822.639.667	167.366.384.637
Chi phí phải trả	997.633.810	972.929.616	997.633.810	972.929.616
Phải trả, phải nộp khác	254.026.762	193.026.775	254.026.762	193.026.775
Cộng	318.096.252.144	315.973.234.088	318.096.252.144	315.973.234.088

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: Kinh doanh vật liệu xây dựng và sản xuất kinh doanh khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Lĩnh vực	Vật liệu xây dựng	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán ra bên ngoài	281.679.034.864	702.296.314	282.381.331.178
Tổng doanh thu thuần	281.679.034.864	702.296.314	282.381.331.178
Chi phí kinh doanh	253.981.318.566	674.810.314	254.656.128.880
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	235.610.551.058	674.810.314	236.285.361.372
Chi phí bán hàng	6.892.625.532	-	6.892.625.532
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.478.141.976	-	11.478.141.976
Kết quả hoạt động kinh doanh	27.697.716.298	27.486.000	27.725.202.298
Thu nhập từ hoạt động tài chính			(10.171.982.004)
Lợi nhuận khác			624.792.228
Lợi nhuận trước thuế			18.178.012.522

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Lĩnh vực	Vật liệu xây dựng	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán ra bên ngoài	315.121.457.000	167.445.617	315.288.902.617
Tổng doanh thu thuần	315.121.457.000	167.445.617	315.288.902.617
Chi phí kinh doanh	271.062.407.254	167.445.617	271.229.852.871
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	253.500.191.447	167.445.617	253.667.637.064
Chi phí bán hàng	6.276.441.664	-	6.276.441.664
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.285.774.143	-	11.285.774.143
Kết quả hoạt động kinh doanh	44.059.049.746	-	44.059.049.746
Thu nhập từ hoạt động tài chính			(11.860.047.364)
Lợi nhuận khác			(105.921.246)
Lợi nhuận trước thuế			32.093.081.136

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan

a/ Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV - Chi nhánh Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn
Công ty than Núi Hồng VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Cùng Tập đoàn
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Cùng Tổng công ty
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	Cùng Tổng công ty
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tổng công ty
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư TKV	Cùng Tập đoàn
Ông Trần Việt Cường	Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó giám đốc
Ông Đào Trung Dũng	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Kế toán trưởng
Ông Tạ Văn Long	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Văn Chuyên	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Thu Hương	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Ủy viên BKS
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Ủy viên BKS

b/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

Họ và tên	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Ông Trần Việt Cường	Lương	177.840.000	130.692.269
	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	19.200.000
Ông Đỗ Ngọc Huy	Lương	156.000.000	126.789.769
	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	19.200.000
Ông Đào Trung Dũng	Lương	52.000.000	-
Ông Nguyễn Sóng Gió	Lương	-	125.289.769
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Lương	141.180.000	105.375.846
Ông Tạ Văn Long	Lương	163.800.000	115.824.615

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan

b/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Họ và tên	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phụ cấp HĐQT	28.560.000	22.848.000
Ông Hà Văn Chuyên	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	19.200.000
Ông Đỗ Thu Hương	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	19.200.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Phụ cấp BKS	24.000.000	19.200.000
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Phụ cấp BKS	24.000.000	19.200.000

c/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Công ty Than Núi Hồng VVMI	Bán xi măng PC30 và cước vận chuyển xi măng PC30	-	144.277.780
Công ty Than Khánh Hòa VVMI	Bán xi măng PC30 và cước vận chuyển xi măng PC30	42.886.364	13.444.445

d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan

	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Mua than cám	61.407.799.710	51.308.409.840
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	1.582.569.740	945.707.904
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Mua đá vôi, đá thải sau tuyển nước	13.915.156.553	12.694.193.819
	Tiền rửa xe	138.018.182	151.832.647
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV - Chi nhánh Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	Thanh toán tiền điện	5.462.827	175.832.647
Công ty than Núi Hồng VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Mua vỏ bao xi măng và chi phí vận chuyển	16.877.097.600	21.227.999.200
	Chi phí nghỉ mát	23.463.000	-
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	230.365.667	349.447.766
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Mua vật tư	1.224.676.000	964.615.000
	Chi phí gia công, sửa chữa, thay thế, phục hồi	1.183.678.335	662.899.499
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Thuê kho chứa hàng hóa	150.000.000	149.545.455
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Nhập bảo hộ lao động	233.213.500	167.197.300

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan (tiếp theo)

d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan (tiếp theo)

	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Thuê phòng nghỉ, hội trường, ăn uống	16.223.634	1.034.709.027
	Nhập sữa tươi Vinamilk	560.179.200	406.814.400
	Nhập bảo hộ lao động	48.175.000	53.974.000
	Chi phí tổ chức chương trình tham quan, nghỉ mát	1.156.363.636	-
Trung tâm điều dưỡng ngành than- VVMI	Chi phí Hội nghị khách hàng	816.272.727	818.477.777
	Chi phí nghỉ mát, điều dưỡng luân phiên cho CBCNV	68.145.455	-
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Kinh phí lớp tập huấn, đào tạo	17.320.000	6.738.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang VVMI	Mua xi măng bột PCb40	-	222.624.445
	Mua xi măng bột PCb30	-	419.794.075
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Chi phí khám sức khỏe định kỳ	175.021.000	162.272.100
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Mua dầu Cominlub	779.891.860	733.876.330

e/ Số dư với bên liên quan

Phải trả người bán ngắn hạn	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	71.477.190.086	55.542.950.665
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	77.333.300	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	61.659.180	-
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV - Chi nhánh Tổng công ty điện lực TKV-CTCP	-	27.218.809
Công ty Than Núi Hồng VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	44.195.900.810	48.677.205.073
Công ty Than Khánh Hòa VVMI	31.048.025.670	29.586.708.456
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI	396.716.800	549.162.920
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	155.914.000	245.913.200
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	82.500.000	81.000.000
Cộng	147.495.239.846	134.710.159.123

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Người Lập



Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn

Giám đốc



Trần Việt Cường

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn								
1	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2215000269/HĐHMT DLT, lập ngày 24/06/2022	30.000.000.000	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng kế ước nhận nợ)	4.271.574.315	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh	Cam kết bảo lãnh số 1212/CMC-KTTKTC ngày 22/06/2022, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1698437/HĐ TD, lập ngày 24/08/2022	40.000.000.000	đến hết ngày 15/08/2023	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng kế ước nhận nợ)	36.385.030.545	Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh, mở L/C	Toàn bộ Quyền đòi nợ, khoản phải thu phát sinh (do BIDV tài trợ) từ các Hợp đồng mua bán đã ký giữa Công ty và các đối tác mua hàng
3	Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cấp tín dụng số 104428.22.090.50236 8.TD ngày 23/12/2022	50.000.000.000	kể từ ngày giao kết hợp đồng (23/12/2022) đến ngày 21/11/2023	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng kế ước nhận nợ)	43.416.828.444	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, clinker.	Động sản: Hàng tồn kho luân chuyển do Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI tự quản lý tại nhà xưởng sản xuất theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 120391.12.090.502368.BĐ ngày 30/12/2015
4	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cho vay số 260423-1363558-01-SME ngày 17/05/2023	20.000.000.000	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng kế ước nhận nợ)	4.677.779.859	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng	Cam kết bảo lãnh số 2034/CMC-KTTKTC ngày 31/12/2022, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
Tổng cộng						88.751.213.163		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm								
5	Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn-Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi bổ sung số 69/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31/12/2014	739.800.000.000	15 năm (180 tháng) kể từ ngày 31/10/2008	8,4%/năm	17.267.000.000	Tiền vay sử dụng để đầu tư dự án Đổi mới công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều theo Quyết định phê duyệt dự án số 33/QĐ-HĐQT ngày 17/10/2007	Tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư đổi mới công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần	400.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty
		Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần	400.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1698437/HĐTD ngày 13/05/2016	180.000.000.000	8 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần	12.000.000.000	Cho vay tái cấu trúc tài chính khoản vay cầu Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc và cho vay bù đắp một phần nguồn vốn bị mất cân đối do thời gian vay vốn ngắn hơn	- Hợp đồng bảo lãnh số 01/2016/1698437/HĐBĐ ngày 13/05/2016, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP - Dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ xi măng Quán Triều"

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

B09 - DN

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm (tiếp theo)								
8	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn,	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	3.274.466.486	Bù đắp thiếu nguồn của công ty	Không có tài sản đảm bảo
Tổng cộng						33.341.466.486		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn								
9	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐ TD ngày 23/07/2021	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần	817.600.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty
		Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐ TD ngày 27/09/2022	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần	1.286.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty
10	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn,	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCHN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	10.825.672.256	Bù đắp thiếu nguồn của công ty	Không có tài sản đảm bảo
Tổng cộng						12.929.272.256		